



Dĩ An, ngày 20 tháng 01 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính quý 4/2015 ngày 20/01/2016;

+ Công văn số: 04/CV-NN16 ngày 20/01/2016 về việc giải trình lợi nhuận Quý 4/2015.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2016 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

TRẦN VĂN HẢI

Số: 04 /CV – NN16
V/v : Lợi nhuận sau thuế quý 4/2015
tăng so với quý 4/2014 (25,36%).

Dĩ An, ngày 20 tháng 01 năm 2016.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4/2015, lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước là 25,36% (giá trị là: 7.002.055.275 đồng).

Công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ trân trọng giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân chủ yếu sau: Khối lượng đá tiêu thụ quý 4/2015 tăng so với quý 4/2014 là 31,60%, và giá bán bình quân tăng 11,56%.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 cao hơn cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận :
- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.



Giám Đốc

PHẠM TUẤN KIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		342,033,665,392	288,253,561,653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	108,088,073,224	77,016,216,538
1. Tiền	111		20,088,073,224	2,016,216,538
2. Các khoản tương đương tiền	112		88,000,000,000	75,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	82,507,718,000	71,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		591,035,155	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(83,317,155)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82,000,000,000	71,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,521,416,814	17,282,151,441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	11,540,514,035	10,881,022,507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	168,500,000	456,838,100
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	2,812,402,779	5,944,290,834
IV. Hàng tồn kho	140	V6	136,032,539,864	122,014,908,165
1. Hàng tồn kho	141		136,032,539,864	122,014,908,165
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V7	883,917,490	440,285,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		883,917,490	388,074,509
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	52,211,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		60,502,757,182	58,763,425,513
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,178,125,857	2,604,653,234
6. Phải thu dài hạn khác	216	V8	3,178,125,857	2,604,653,234
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220	V9	17,505,643,860	19,615,494,731
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,288,574,575	12,656,914,386
- Nguyên giá	222		37,766,099,900	36,586,020,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,477,525,325)	(23,929,106,074)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,217,069,285	6,958,580,345
- Nguyên giá	228		7,895,125,700	7,863,125,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,678,056,415)	(904,545,355)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39,818,987,465	36,543,277,548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V10	28,187,914,241	30,204,149,450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V11	11,631,073,224	6,339,128,098
4. Tài sản dài hạn khác	268	V12	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		402,536,422,574	347,016,987,166

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		117,799,291,800	96,811,762,193
I. Nợ ngắn hạn	310		109,151,260,119	94,002,101,776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V13	16,115,946,065	15,672,101,214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V14	3,148,524,894	2,658,864,311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V15	73,449,589,378	38,001,378,145
4. Phải trả người lao động	314	V16	5,219,368,400	3,231,094,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V17	1,648,765,968	5,779,804,379
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	2,159,577,219	1,627,749,417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V19	0	20,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,409,488,195	7,031,110,310
II. Nợ dài hạn	330		8,648,031,681	2,809,660,417
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V20	332,728,612	205,007,183
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V21	8,315,303,069	2,604,653,234
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V22	284,737,130,774	250,205,224,973
I. Vốn chủ sở hữu	410		284,737,130,774	250,205,224,973
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131,522,610,000	131,522,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131,522,610,000	131,522,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	485,806,862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,175,893,456	15,632,334,152
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21,414,583,047	21,414,583,047
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,138,237,409	81,149,890,912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,236,324,912	26,829,906,614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88,901,912,497	54,319,984,298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		402,536,422,574	347,016,987,166

Ngày 20 tháng 1 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải



Giám Đốc

HÀM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158,267,611,895	108,281,391,641	507,859,279,499	392,191,719,289
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		158,267,611,895	108,281,391,641	507,859,279,499	392,191,719,289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	103,060,618,963	69,186,502,994	322,980,231,613	251,629,888,367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55,206,992,932	39,094,888,647	184,879,047,886	140,561,830,922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,011,374,022	1,978,077,122	7,317,669,780	7,285,573,805
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	93,365,092	187,722,222	682,577,168	187,722,222
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,189,271	-	596,401,347	187,722,222
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	609,728,640	1,056,185,059	2,689,426,604	2,607,133,915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3,937,402,474	4,273,209,263	10,713,652,750	11,028,229,836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		52,577,870,748	35,555,849,225	178,111,061,144	134,024,318,754
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	-	1,923,384,628
12. Chi phí khác	32	VI.8	7,917,054,817	394,590	19,173,927,162	2,141,028,070
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,917,054,817)	(394,590)	(19,173,927,162)	(217,643,442)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44,660,815,931	35,555,454,635	158,937,133,982	133,806,675,312
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	12,114,756,488	8,875,874,864	41,383,561,156	32,232,989,369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2,070,406,559)	(934,830,956)	(5,164,223,697)	(2,676,346,912)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34,616,466,002	27,614,410,727	122,717,796,523	104,250,032,855

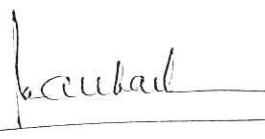
Ngày 20 tháng 1 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	547,210,166,216	421,351,813,862
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(270,161,400,021)	(261,759,619,757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24,629,854,100)	(19,035,462,288)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(617,595,791)	(166,527,778)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(35,306,733,130)	(32,370,640,433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26,219,280,054	6,314,831,233
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(102,792,534,938)	(76,732,612,886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139,921,328,290	37,601,781,953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,566,721,057)	(6,549,602,273)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	11,072,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(87,229,492,041)	(71,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	76,186,066,136	45,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,734,860,208	7,997,714,320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,875,286,754)	(25,040,815,953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	24,150,790,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40,390,666,974	20,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60,390,666,974)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77,974,184,850)	(55,265,833,440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97,974,184,850)	(11,115,043,440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	31,071,856,686	1,445,922,560
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77,016,216,538	75,570,293,978
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	108,088,073,224	77,016,216,538

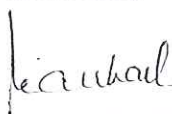
Ngày 20 tháng 1 Năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 6) ngày 12/05/2015 với vốn điều lệ là 131.522.610.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su ;
- Sản xuất gạch không nung ;
- Cất tạo móng và hoàn thiện đá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Giấy phép khai thác đá tại mỏ Đá Núi Nhỏ địa chỉ : khu phố Bình thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An hết hạn vào ngày 31/12/2015.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Chi nhánh Bình Phước, địa chỉ : ấp 1 xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
 - Hạch toán phụ thuộc.
 - Ngành kinh doanh : sản xuất đá xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

1.7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư: Đồng/USD.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty tiến hành lựa chọn công ty đo vẽ để kiểm kê sản phẩm tồn kho. Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC Quý 4 năm 2015, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1,305,517,094	804,603,218
Tiền gửi ngân hàng	18,782,556,130	1,211,613,320
+ VNĐ	18,782,556,130	
+ USD		
Các khoản tương đương tiền	88,000,000,000	75,000,000,000
Cộng	108,088,073,224	77,016,216,538
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua cổ phiếu	-	
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng BIDV		34,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB	40,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV	42,000,000,000	37,000,000,000
Cộng	82,000,000,000	71,500,000,000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	11,540,514,035	10,881,022,507
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	11,540,514,035	10,881,022,507
* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương) là :		
	5,985,583,645	
(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2015		
(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	168,500,000	456,838,100
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	168,500,000	456,838,100

(*) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	1,512,402,779	931,850,834
Tạm ứng	-	175,490,000
Đặt cọc mua đất	1,300,000,000	4,836,950,000
Cộng	2,812,402,779	5,944,290,834
6. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu (*)	98,478,188,954	72,565,716,267
Công cụ dụng cụ	20,354,639	18,671,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,812,162,534	5,058,088,634
Thành phẩm tồn kho	33,721,833,737	44,372,432,264
Cộng	136,032,539,864	122,014,908,165
(*) Trong đó đá học dự trữ: 97,918,539,447		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	136,032,539,864	122,014,908,165
7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Cp trả trước ngắn hạn	883,917,490	388,074,509
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		52,211,000
Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	883,917,490	440,285,509
8. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập và Núi Nhỏ	3,178,125,857	2,604,653,234
Cộng	3,178,125,857	2,604,653,234

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8,055,652,319	25,684,131,591	544,494,600	2,301,741,950	36,586,020,460
Mua trong kỳ	846,069,672	334,009,768			1,180,079,440
Tăng khác (*)					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	8,901,721,991	26,018,141,359	544,494,600	2,301,741,950	37,766,099,900
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	6,558,902,873	16,656,588,694	544,494,600	2,101,151,927	25,861,138,094
Tăng trong kỳ	51,908,995	524,051,988	-	40,426,248	616,387,231
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	6,610,811,868	17,180,640,682	544,494,600	2,141,578,175	26,477,525,325
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1,496,749,446	9,027,542,897	-	200,590,023	10,724,882,366
Số cuối kỳ	2,290,910,123	8,837,500,677	-	160,163,775	11,288,574,575

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	7,863,125,700	-		-	7,863,125,700
Tăng trong kỳ			32,000,000		32,000,000
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	7,863,125,700	-	32,000,000	-	7,895,125,700
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	1,484,678,650	-	0	-	1,484,678,650
Tăng trong kỳ	193,377,765	-	0	-	193,377,765
Giảm trong kỳ	0	-			0
Số cuối kỳ	1,678,056,415	-	0	-	1,678,056,415
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6,378,447,050	-	0	-	6,378,447,050
Số cuối kỳ	6,185,069,285	-	32,000,000	-	6,217,069,285

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đất	6,684,961,413	4,677,178,041
Sửa chữa đường	4,510,892,272	7,340,535,444
Khác	4,610,352,711	5,915,632,703
Chi phí chưa phân bổ	12,381,707,845	12,270,803,262
Cộng	28,187,914,241	30,204,149,450

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- CP phục hồi môi trường của VP Công ty	1,660,821,309	1,270,774,253
- CP phục hồi môi trường của CNBP	1,113,931,838	930,506,269
-CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá Núi Nhỏ	800,000,000	2,700,500,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Núi Nhỏ	50,598,858,600	22,499,272,337
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản CNBP	1,413,165,772	1,413,165,772
- Tiền thuê đất 2014-2015	2,568,588,606	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- CP phục hồi môi trường của VP Công ty	332,164,262	279,570,336
- CP phục hồi môi trường của CNBP	222,786,368	204,711,379
-CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá Núi Nhỏ	159,999,999	594,109,999
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Núi Nhỏ	10,119,771,720	4,949,839,914
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản CNBP	282,633,154	310,896,470
- Tiền thuê đất 2014-2015	513,717,721	
	11,631,073,224	6,339,128,098

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	16,115,946,065	15,672,101,214
Cộng	16,115,946,065	15,672,101,214

* Số có khả năng trả nợ: 16,115,946,065

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	3,148,524,894	2,658,864,311
Cộng	3,148,524,894	2,658,864,311

(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	3,040,248,877	1,502,035,545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,882,223,596	8,802,395,570
Thuế thu nhập cá nhân	22,117,153	
Thuế tài nguyên	2,914,050,330	3,015,791,996
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	52,012,024,372	23,912,438,109
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	578,925,050	768,716,925
Cộng	73,449,589,378	38,001,378,145

* Số tiền thuế thực nộp trong quý 04/2015 là: 35,179,540,347 đồng

16. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động	5,219,368,400	3,231,094,000
Cộng	5,219,368,400	3,231,094,000

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước XMTB	714,765,968	933,168,182

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trả trước tiền đền bù đất	800,000,000	2,722,318,182
Trả trước CP kiểm toán	110,000,000	
Trả trước khác	24,000,000	2,124,318,015
Cộng	1,648,765,968	5,779,804,379

18. Các khoản phải tra ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	26,462,420	26,418,950
Bảo hiểm xã hội	3,691,736	2,202,204
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	1,940,248,063	1,565,768,263
Phải trả khác	35,175,000	33,360,000
Tiền đặt cọc cho thuê MB	154,000,000	
Cộng	2,159,577,219	1,627,749,417

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ vào Quyết định của Giám đốc Công ty được Chủ tịch Hội đồng Quản trị chấp thuận.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn tại ngân hàng BIDV để bổ sung vốn lưu động		20,000,000,000
	-	20,000,000,000

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Lãi dự thu năm trước		931,850,834
- Lãi dự thu quý này	1,512,402,779	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu năm trước		205,007,183
- Lãi dự thu quý này	332,728,612	
	332,728,612	205,007,183

21. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	1,113,931,836	930,506,269
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	2,064,194,021	1,674,146,965
Tiền thuê đất	5,137,177,212	
	8,315,303,069	2,604,653,234

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	87,681,750,000	(23,614,528,668)	42,202,976,909	23,055,051,526	56,705,213,832
- Phát hành cổ phần từ vốn CSH	43,840,860,000		(42,202,976,909)	(1,637,883,091)	
- Bán cổ phiếu quỹ		23,614,528,668			
-L.nhuận sau thuế tăng năm trước					104,250,032,855
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					(79,817,248,556)
+ Phân phối cho quỹ CSH			15,637,504,928		(15,637,504,928)
+ Cổ tức					(56,191,725,000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(5,212,501,643)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT,BKS,thưởng ban điều hành)					(2,775,516,985)
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước			(5,170,776)	(2,585,388)	(11,892,781)
Số dư cuối năm trước	131,522,610,000	-	15,632,334,152	21,414,583,047	81,149,890,912
Năm nay					
Số dư đầu kỳ	131,522,610,000		33,252,600,256	21,414,583,047	65,669,282,887
- Thặng dư vốn cổ phần	485,806,862				
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ					34,616,466,002
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					9,692,610,480
+ Phân phối cho quỹ CSH			6,923,293,200		6,923,293,200
+ Phân phối cho quỹ KT PL					1,730,823,300
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					1,038,493,980
-Hoàn nhập lại phần thù lao HĐQT, BKS trực tiếp điều hành đã chi					545,099,000
Số dư cuối Quý	132,008,416,862	18 -	40,175,893,456	21,414,583,047	91,138,237,409

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	49,617,370,000	49,617,370,000	49,617,370,000	49,617,370,000
-Vốn góp của cổ đông khác	81,905,240,000	81,905,240,000	81,905,240,000	81,905,240,000
	131,522,610,000	131,522,610,000	131,522,610,000	131,522,610,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	131,522,610,000	87,681,750,000
Vốn góp tăng trong quý	-	43,840,860,000
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	131,522,610,000	131,522,610,000

Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13,152,261	13,152,261
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13,152,261	
+ Cổ phiếu thường	13,152,261	13,152,261
+ Cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,152,261	13,152,261
Số lượng cổ phiếu đang làm thủ tục niêm yết bổ sung		

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	154,115,839,318	104,927,710,874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,151,772,577	3,351,116,667
Doanh thu bán hàng nội bộ		2,564,100
Cộng	158,267,611,895	108,281,391,641
Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu		
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Giá vốn sản xuất chính	99,407,647,195	66,079,316,262
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	3,652,971,768	3,104,622,632
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ		2,564,100
Cộng	103,060,618,963	69,186,502,994
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi tiền gửi	2,011,374,022	1,978,077,122
Cộng	2,011,374,022	1,978,077,122
4. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí lãi vay	7,189,271	187,722,222
Chi phí tài chính khác	86,175,821	
Cộng	93,365,092	187,722,222
5. Chi phí bán hàng	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	520,099,448	489,539,246
Chi phí khấu hao TSCĐ		6,900,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,969,192	183,801,722
Chi phí bằng tiền khác	38,660,000	375,944,091
Cộng	609,728,640	1,056,185,059

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2,461,325,649	1,507,487,560
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	59,935,374	62,292,180
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	42,668,327
Thuế, phí và lệ phí	-	736,702,269
Chi phí dự phòng	-	92,555,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566,755,620	118,557,588
Chi phí tài trợ xã hội	-	-
Chi phí bằng tiền khác	849,385,831	1,712,946,339
Cộng	3,937,402,474	4,273,209,263

8. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí tiền phạt	-	394,590
Nộp bổ sung tiền thuê đất từ 2007-2014	7,917,054,817	
	-	394,590

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	10,112,130,343	11,682,320,036
Chi phí nhân công	5,519,093,040	2,615,525,965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	809,764,996	977,468,293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,404,609,766	58,859,969,666
Chi phí khác bằng tiền	22,174,195,332	22,575,933,538
Cộng	99,019,793,477	96,711,217,498

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44,660,815,931	35,555,454,635
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	10,406,259,017	4,789,431,114

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	55,067,074,948	40,344,885,749
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12,114,756,488	8,875,874,864
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,114,756,488	8,875,874,864
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	34,616,466,002	27,614,410,727
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	13,152,261	10,647,069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,631.98	2,593.62

VI. Công cụ tài chính**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	108,088,073,224	77,016,216,538
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82,000,000,000	71,500,000,000
Phải thu ngắn hạn khách hàng	11,540,514,035	10,881,022,507
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2,812,402,779	931,850,834
Cộng	204,440,990,038	160,329,089,879

Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	16,115,946,065	15,672,101,214
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	20,000,000,000
Phải trả người lao động	5,219,368,400	3,231,094,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	1,648,765,968	8,384,457,613
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,159,577,219	1,627,749,417
Cộng	25,143,657,652	48,915,402,244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	16,115,946,065		-	16,115,946,065
Vay và nợ thuê tài chính	0		-	0
Phải trả cho người lao động	5,219,368,400		-	5,219,368,400
Chi phí phải trả	1,648,765,968			1,648,765,968
Các khoản phải trả khác	2,159,577,219		-	2,159,577,219
Cộng	25,143,657,652	0	-	25,143,657,652
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	15,672,101,214		-	15,672,101,214
Vay và nợ	20,000,000,000		-	20,000,000,000
Phải trả cho người lao động	3,231,094,000		-	3,231,094,000
Chi phí phải trả	6,183,177,091	1,270,774,253	930,506,269	8,384,457,613
Các khoản phải trả khác	1,624,057,681	3,691,736	-	1,627,749,417
Cộng	46,710,429,986	1,274,465,989	930,506,269	48,915,402,244

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
---	-------------

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	53,878,360,016	28,638,361,929
	Đã thu tiền bán sản phẩm	62,800,152,519	38,865,447,462

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bên liên quan	Nội dung công nợ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	5,985,583,645	6,845,390,596

2.Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140,477,345,977	17,790,265,918	158,267,611,895
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	136,735,158,149	17,380,681,169	154,115,839,318
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3,742,187,828	409,584,749	4,151,772,577
Gía vốn hàng bán	88,881,898,571	14,178,720,392	103,060,618,963
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	85,638,511,552	13,769,135,643	99,407,647,195
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	3,243,387,019	409,584,749	3,652,971,768
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51,595,447,406	3,611,545,526	55,206,992,932
Chi phí không phân loại			4,547,131,114
Doanh thu hoạt động tài chính	2,011,374,022	0	2,011,374,022
Chi phí tài chính			93,365,092
Chi phí khác	7,917,054,817		7,917,054,817
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,349,880,240	764,876,248	12,114,756,488
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2,070,406,559		2,070,406,559
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			34,616,466,002

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
- Chi phí khấu hao trong kỳ	75,120,199	541,267,032	616,387,231
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	979,633,435	573,057,159	1,552,690,594
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9,761,896,846	28,004,203,054	37,766,099,900
Hao mòn lũy kế	9,496,531,550	16,980,993,775	26,477,525,325
Giá trị còn lại cuối kỳ	265,365,296	11,023,209,279	11,288,574,575
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	17,110,203,521	39,417,852,635	56,528,056,156
Phân bổ lũy kế	14,126,994,271	14,213,147,644	28,340,141,915
Giá trị còn lại cuối kỳ	2,983,209,250	25,204,704,991	28,187,914,241

Người lập

NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HẢI

Bình Dương ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIỆT